

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch
Bà Trịnh Quỳnh Giao	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2022)
Ông Dương Thanh François	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2022, miễn nhiệm chức danh Phó Chủ tịch ngày 11 tháng 01 năm 2022)
Bà Trần Thu Hà	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2021, miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2022)
Ông Trương Minh Đức	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2021)
Ông Lâm Nhật Sơn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021)
Ông Phan Trương Thái	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Bình	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2021)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2021)
Ông Nguyễn Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Đức Hùng Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2022

Số: 0564 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Hồng Dương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 02 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		67.104.084.885	59.056.289.212
I. Tiền	110	4	9.136.096.761	6.107.653.560
1. Tiền	111		9.136.096.761	6.107.653.560
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	47.000.000.000	38.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		47.000.000.000	38.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.928.558.147	14.676.748.385
1. Trả trước cho người bán	132		727.900.000	63.000.000
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	7.872.374.856	12.247.853.368
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.328.283.291	2.365.895.017
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.429.977	71.887.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.429.977	40.603.350
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	-	31.283.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		8.804.527.279	17.693.412.578
I. Tài sản cố định	220		32.071.276	379.337.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	32.071.276	183.281.194
- Nguyên giá	222		2.040.161.363	2.105.696.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.008.090.087)	(1.922.415.537)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	196.056.223
- Nguyên giá	228		2.658.520.000	2.658.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.658.520.000)	(2.462.463.777)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	8.500.000.000	16.900.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		8.500.000.000	16.900.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		272.456.003	414.075.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		222.456.003	364.075.161
2. Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		75.908.612.164	76.749.701.790

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		14.886.939.810	16.581.858.808
I. Nợ ngắn hạn	310		14.886.939.810	16.581.858.808
1. Phải trả người bán	312		419.493.991	19.743.806
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1.621.077.603	1.208.238.916
3. Phải trả người lao động	315		10.362.522.578	13.007.184.065
4. Chi phí phải trả	316	11	332.050.276	254.642.176
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	422.986.062	306.069.981
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.728.809.300	1.785.979.864
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	61.021.672.354	60.167.842.982
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.742.882.040	2.461.191.604
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.742.882.040	2.461.191.604
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.535.908.274	5.245.459.774
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		75.908.612.164	76.749.701.790

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	14	13.102.913.237	8.417.927.272
1.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		13.102.913.237	8.417.927.272
2. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	15	943.461.709.428	96.513.970.848
2.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		943.461.709.428	96.513.970.848
2.1.1. Cổ phiếu			90.092.822.928	96.513.970.848
2.1.2. Trái phiếu			853.368.886.500	-
3. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	16	11.755.590.412	4.218.707.627
4. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	17	12.978.937.134	2.498.082.793

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	18	35.997.699.472	38.144.413.277
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10	18	35.997.699.472	38.144.413.277
3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	19	17.417.679.758	21.418.870.453
4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		18.580.019.714	16.725.542.824
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.715.582.729	4.304.359.772
6. Chi phí tài chính	22		14.059.803	13.913.885
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.985.035.737	14.464.977.253
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		10.296.506.903	6.551.011.458
9. Chi phí khác	32		60.000.000	-
10. Lỗ khác (40=-32)	40		(60.000.000)	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.236.506.903	6.551.011.458
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	2.100.987.095	917.202.729
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.135.519.808	5.633.808.729
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.562	1.014


Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	40.373.177.984	38.162.130.698
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(5.584.149.434)	(5.837.560.860)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.001.630.874)	(33.731.015.162)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(973.825.247)	(1.435.161.808)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.500.000	23.500.000
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(540.753.797)	(516.562.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.295.318.632	(3.334.670.047)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.363.636)	-
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.400.000.000)	(74.900.000.000)
3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.000.000.000	77.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	3.175.488.205	5.191.120.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.733.124.569	7.291.120.321
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.000.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.000.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	3.028.443.201	956.450.274
Tiền đầu năm	60	6.107.653.560	5.151.203.286
Tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	9.136.096.761	6.107.653.560



Dương Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng




Trịnh Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số tăng/giảm				Số dư cuối	
	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	403.607.383	-	281.690.436	-	2.461.191.604	2.742.882.040
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	403.607.383	-	281.690.436	-	2.461.191.604	2.742.882.040
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.633.808.729	5.018.036.915	8.135.519.808	7.845.071.308	5.245.459.774	5.535.908.274
Tổng cộng	58.744.856.402	60.167.842.982	6.441.023.495	8.698.900.680	60.167.842.982	61.021.672.354



Dương Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Thủy Linh
Kế toán trưởng





Trịnh Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“Công ty” hoặc “PVI AM”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 01 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 17 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hiện tại, Công ty đang quản lý hai quỹ thành viên là Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”) và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (“PIF”).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra (“Covid-19”) đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm máy móc, thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tài sản từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty với người ủy thác đầu tư. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư trên Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Trích lập các quỹ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện phù hợp với Điều lệ của Công ty và quy định kế toán hiện hành, chi tiết như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% và số dư tối đa của quỹ là 10% vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: 5% và số dư tối đa của quỹ là 10% vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: tỉ lệ trích lập hàng năm tùy thuộc vào phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (*)	9.136.096.761	6.107.653.560
	9.136.096.761	6.107.653.560

- (*) Số dư cuối năm và số dư đầu năm bao gồm 70.000.000 VND là số tiền được khoanh giữ cho mục đích mở thẻ tín dụng của Ban Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (03) tháng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	47.000.000.000	38.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	18.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	12.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á	8.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	8.500.000.000	16.900.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	8.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á	-	4.900.000.000
	55.500.000.000	55.100.000.000

- (*) Số dư cuối năm và số dư đầu năm được khoanh giữ cho mục đích mở thẻ tín dụng của Ban Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	5.261.271.330	9.273.175.436
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	339.103.526	554.677.932
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.272.000.000	2.420.000.000
	7.872.374.856	12.247.853.368
Phải thu hoạt động nghiệp vụ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	7.871.142.006	12.217.183.703

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.288.183.291	1.748.088.767
Phải thu khác	40.100.000	617.806.250
	2.328.283.291	2.365.895.017

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021	2.105.696.731
Tăng trong năm	42.363.636
Thanh lý, nhượng bán	(107.899.004)
Tại ngày 31/12/2021	2.040.161.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	1.922.415.537
Khấu hao trong năm	193.573.554
Thanh lý, nhượng bán	(107.899.004)
Tại ngày 31/12/2021	2.008.090.087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	183.281.194
Tại ngày 31/12/2021	32.071.276

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 1.964.817.727 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.384.183.182 VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021	2.658.520.000
Tại ngày 31/12/2021	2.658.520.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	2.462.463.777
Khấu hao trong năm	196.056.223
Tại ngày 31/12/2021	2.658.520.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	196.056.223
Tại ngày 31/12/2021	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 2.658.520.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.950.000.000 VND).

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong năm		
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã bù trừ/ thực nộp	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.283.917	-	31.283.917	-
	31.283.917	-	31.283.917	-
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng hoá	257.914.775	665.356.676	800.262.565	123.008.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.069.703.178	973.825.247	1.095.877.931
Thuế thu nhập cá nhân	950.324.141	5.416.672.378	5.964.805.733	402.190.786
Thuế khác	-	4.131.756	4.148.012	-
	1.208.238.916	8.155.863.988	7.743.041.557	1.621.077.603

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí hoạt động	332.050.276	254.642.176
	332.050.276	254.642.176

12. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	383.986.062	267.069.981
Phải trả, phải nộp khác	39.000.000	39.000.000
	422.986.062	306.069.981

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn góp tại 31/12/2021		Vốn góp tại 31/12/2020	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	44.500.000.000	89,00	32.500.000.000	65,00
Ông Lâm Nhật Sơn	-	-	5.375.000.000	10,75
Ông Phan Trương Thái	-	-	5.375.000.000	10,75
Ông Tôn Lương Việt Anh	3.000.000.000	6,00	3.000.000.000	6,00
Cổ đông khác	2.500.000.000	5,00	3.750.000.000	7,50
	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100

Thông tin về cổ phiếu phổ thông:

- Số cổ phiếu được phép lưu hành: 5.000.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đủ: 5.000.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành: 5.000.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá của cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTQ

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	4.629.687.960	2.057.584.221	2.057.584.221	58.744.856.402
Lợi nhuận trong năm	-	5.633.808.729	-	-	5.633.808.729
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(403.607.383)	403.607.383	-	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(403.607.383)	-	403.607.383	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	(1.210.822.149)	-	-	(1.210.822.149)
Trả cổ tức cho các cổ đông	-	(3.000.000.000)	-	-	(3.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.245.459.774	2.461.191.604	2.461.191.604	60.167.842.982
Lợi nhuận trong năm	-	8.135.519.808	-	-	8.135.519.808
Trích quỹ dự phòng tài chính (*)	-	(281.690.436)	281.690.436	-	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	(281.690.436)	-	281.690.436	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	(281.690.436)	-	-	(281.690.436)
Trả và tạm ứng cổ tức cho các cổ đông (**)	-	(7.000.000.000)	-	-	(7.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	5.535.908.274	2.742.882.040	2.742.882.040	61.021.672.354

(*) Theo Nghị quyết số 06/NQ-PVIAM ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Công ty đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5%;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trình bày tại Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 5% và;
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: 5%.

(**) Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020 với số tiền 2.000.000.000 VND (tương ứng 4% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 21/NQ-PVIAM ngày 18 tháng 6 năm 2021 và tạm ứng cổ tức năm 2021 với số tiền 5.000.000.000 VND (tương ứng với 10% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 24/NQ-PVIAM ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu năm	1.905.556.960	1.901.871.226
- Số tăng trong năm	434.467.971.199	93.516.041
- Số giảm trong năm	(429.073.137.842)	(89.830.307)
- Số dư cuối năm	7.300.390.317	1.905.556.960
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	6.512.370.312	6.242.963
- Số tăng trong năm	2.303.354.129.047	45.504.336.677
- Số giảm trong năm	(2.305.834.144.075)	(38.998.209.328)
- Số dư cuối năm	4.032.355.284	6.512.370.312
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số tăng trong năm	122.966.868.731	-
- Số giảm trong năm	(121.196.701.095)	-
- Số dư cuối năm	1.770.167.636	-
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu năm	-	283.486.158
- Số tăng trong năm	50.000.000.000	99.177.793.315
- Số giảm trong năm	(50.000.000.000)	(99.461.279.473)
- Số dư cuối năm	-	-
	13.102.913.237	8.417.927.272

15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác

	Giá trị đầu năm VND	Tăng vốn ủy thác VND	Rút vốn ủy thác VND	Giá trị cuối năm VND
Công ty Cổ phần PVI	21.891.534.347	452.902.567.888	(21.891.534.347)	452.902.567.888
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	73.885.233.582	790.623.853.939	(542.809.730.921)	321.699.356.600
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	-	121.196.424.500	-	121.196.424.500
Khách hàng cá nhân	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Tổng cộng	95.776.767.929	1.414.722.846.327	(564.701.265.268)	945.798.348.988

Tình hình thay đổi giá trị danh mục đầu tư theo thực tế

	Giá trị theo hợp đồng ủy thác VND	Tăng trong giai đoạn nhận ủy thác VND	Giảm trong giai đoạn nhận ủy thác VND	Giá trị ròng cuối năm VND
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán	6.090.000.000	17.400.000.000	-	23.490.000.000
Cổ phiếu không niêm yết	84.002.822.928	-	(5.097.990.000)	78.904.832.928
Trong đó: Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro				
Công ty Cổ phần điện Việt Lào (VLPC)	14.903.000.000	-	(4.917.990.000)	9.985.010.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí Việt Nam (PVMR)	3.240.000.000	-	(180.000.000)	3.060.000.000
Trái phiếu không niêm yết	853.368.886.500	-	-	853.368.886.500
Tổng cộng	943.461.709.428	17.400.000.000	(5.097.990.000)	955.763.719.428

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác cuối năm chênh lệch 2.336.639.560 VND so với giá trị của danh mục đầu tư theo thực tế là do danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác năm 2021 bao gồm cả tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng ủy thác số tiền là 1.905.556.960 VND theo "Báo cáo tình hình danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác" tại ngày 31 tháng 12 năm 2020; và một phần cổ phiếu của khách hàng ủy thác với giá trị là 431.082.600 VND theo hợp đồng ủy thác năm 2021 đã được bán hết trong năm nhưng chưa được khách hàng ủy thác rút vốn.

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số dư cuối năm	4.333.901.384	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	4.218.707.627	-
- Số dư cuối năm	5.473.918.153	4.218.707.627
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số dư cuối năm	1.947.770.875	-
Số dư cuối năm	11.755.590.412	4.218.707.627

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu năm	1.931.517.457	1.960.159.807
- Số dư cuối năm	7.466.000.954	1.931.517.457
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	566.565.336	685.157.301
- Số dư cuối năm	3.712.367.085	566.565.336
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số dư cuối năm	1.797.611.259	-
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu năm	-	37.964.156
- Số dư cuối năm	2.957.836	-
Số dư cuối năm	12.978.937.134	2.498.082.793

18. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	23.381.580.233	23.917.388.177
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	4.758.391.967	2.199.752.372
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	7.857.727.272	12.027.272.728
Tổng doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	35.997.699.472	38.144.413.277
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	35.997.699.472	38.144.413.277

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	12.485.891.420	15.138.212.974
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.540.279.840	1.054.369.428
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.391.508.498	5.226.288.051
	17.417.679.758	21.418.870.453

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	123.701.432	168.753.547
Chi phí nhân công	23.356.969.387	29.324.569.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.629.777	491.849.357
Thuế, phí lệ phí	322.319.735	382.900.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.730.942.293	5.057.833.337
Chi phí bằng tiền khác	479.152.871	457.941.242
	29.402.715.495	35.883.847.706

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.715.582.729	4.304.359.772
	3.715.582.729	4.304.359.772

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	10.236.506.903	6.551.011.458
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	268.428.571	436.609
- Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	208.428.571	-
- Phạt vi phạm hành chính	60.000.000	-
- Phạt chậm nộp thuế GTGT năm 2019	-	436.609
Thu nhập chịu thuế	10.504.935.474	6.551.448.067
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100.987.095	1.310.289.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020	-	(393.086.884)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.100.987.095	917.202.729

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.135.519.808	5.633.808.729
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.135.519.808	5.633.808.729
(Trừ) số trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ước tính (*) (VND)	(325.420.792)	(563.380.873)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.562	1.014

(*) Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2021 được tạm tính trên tỷ lệ 4% lợi nhuận sau thuế năm 2021 (2020: 10%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty số 06/NQ-PVIAM ngày 01 tháng 3 năm 2021.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	9.136.096.761	6.107.653.560
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.000.000.000	38.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7.872.374.856	12.247.853.368
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.288.183.291	1.748.088.767
Đầu tư tài chính dài hạn	8.500.000.000	16.900.000.000
Tài sản tài chính khác	50.000.000	50.000.000
Phải thu khác	40.100.000	617.806.250
	74.886.754.908	75.871.401.945
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	419.493.991	19.743.806
Chi phí phải trả	332.050.276	254.642.176
	751.544.267	274.385.982

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Rủi ro thị trường của Công ty bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá. Công ty không có rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá công cụ vốn

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công ty không nắm giữ bất kỳ công cụ vốn nào. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro về giá công cụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chịu rủi ro tín dụng ở mức thấp do các khoản phải thu chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan của Công ty và các khoản dự thu lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	9.136.096.761	-	9.136.096.761
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.000.000.000	-	47.000.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7.872.374.856	-	7.872.374.856
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.288.183.291	-	2.288.183.291
Đầu tư tài chính dài hạn	-	8.500.000.000	8.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	50.000.000	50.000.000
Phải thu khác	40.100.000	-	40.100.000
Tổng cộng	66.336.754.908	8.550.000.000	74.886.754.908
Phải trả người bán	419.493.991	-	419.493.991
Chi phí phải trả	332.050.276	-	332.050.276
Tổng cộng	751.544.267	-	751.544.267
Chênh lệch thanh khoản thuần	65.585.210.641	8.550.000.000	74.135.210.641

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	Cùng công ty mẹ
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng công ty mẹ/Quỹ được quản lý
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng công ty mẹ/Quỹ được quản lý
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả cổ tức cho các cổ đông		
Công ty Cổ phần PVI	6.230.000.000	1.950.000.000
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	678.000.000
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	190.000.000	-
Doanh thu		
Công ty Cổ phần PVI	3.827.413.822	5.367.216.653
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	8.128.124.950	7.847.370.371
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	659.347.617	736.363.636
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	13.623.313.053	18.569.974.004
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	9.758.267.180	5.347.414.173
Chi phí		
Công ty Cổ phần PVI	1.240.675.217	1.366.453.861
Thuê văn phòng	504.414.520	630.760.752
Chi phí công nghệ thông tin	736.260.697	735.693.109
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	244.428.571	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4.396.242.857	11.124.083.589

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần PVI	1.313.186.550	869.750.175
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.203.700.146	2.613.734.007
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	92.983.980	70.000.000
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	3.899.199.364	8.831.033.054
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	1.362.071.966	442.142.382
Phải trả		
Công ty Cổ phần PVI	334.178.492	39.000.000

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày phát hành báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.



Dương Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2022